

Số: 169 /TB-PTQĐ

Quảng Trị, ngày 24 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB thực hiện dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới (Đợt 3)

Căn cứ Thông báo số 6090/TB-UBND ngày 29/12/2025 của UBND phường Đồng Hới về việc Thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.

Trung tâm Phát triển quỹ đất đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 02 hộ gia đình bị ảnh hưởng và đã tổ chức niêm yết công khai, lấy ý kiến về phương án (đợt 2) từ ngày 25/6/2026. Trong quá trình công khai, Trung tâm nhận được các ý kiến từ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan, trên cơ sở đó Trung tâm hoàn thiện lại phương án theo quy định. Căn cứ khoản 3, Điều 87, Luật đất đai và khoản 9, Điều 3, Nghị quyết 254/2025/QH15. Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với UBND phường Đồng Hới niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (đợt 3) như sau:

1. Địa điểm niêm yết công khai:

- Trụ sở UBND phường Đồng Hới;
- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường Đồng Hới;
- Nhà văn hóa TDP Đồng Phú 4 phường Đồng Hới;
- Gửi trực tiếp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng.

2. Thời gian niêm yết công khai: 10 ngày, kể từ ngày 24/8/2026 đến hết ngày 02/9/2026.

3. Nội dung: Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư kèm theo.

Trong thời gian niêm yết công khai, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có ý kiến về phương án thì gửi bằng văn bản về Trung tâm Phát triển quỹ đất để Trung tâm xem xét giải đáp. Địa chỉ gửi về: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị, số 08 Đường Văn Cao, phường Đồng Hới.

Vậy, Trung tâm thông báo để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết để phối hợp thực hiện. Kính đề nghị UBND phường Đồng Hới phối hợp niêm yết công khai phương án đảm bảo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND phường Đồng Hới;
- TDP Đồng Phú 4 phường Đồng Hới;
- Lưu: VT, GPMB.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Đăng Hải

PHƯƠNG ÁN CÔNG KHAI BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

**Khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới,
phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới (Đợt 3)**

(Kèm theo Thông báo số: 169 /TB-PTQĐ ngày 24 tháng 8 năm 2026)

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/1/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2003/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực đất đai được quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc quy định bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

AK

Căn cứ Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 6090/TB-UBND ngày 29/12/2025 của UBND phường Đồng Hới về việc Thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Công văn số 928/UBND-KTHT&ĐT ngày 14/4/2026 của Phòng Kinh tế Hạ tầng và đô thị phường Đồng Hới về việc cung cấp phương án giá đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Chứng thư định giá số đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026 và Báo cáo thuyết minh kèm theo Chứng thư định giá của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Biên bản ngày 30/6/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Đồng Hới về việc thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Công văn số 1348/UBND-KTHT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới về việc xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, thông tin địa chính các thửa đất thu hồi dự án Khu đô thị hỗn hợp Trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró;

Căn cứ Chinh lý địa chính (phục vụ thu hồi đất - đợt 1) tờ bản đồ số 29, 31, 32, 33 do Trung tâm Kỹ thuật NN&MT lập ngày 25/3/2026 được Sở Nông nghiệp và Môi trường duyệt ngày 30/3/2026;

Căn cứ Công văn số 1813/UBND-KTHT ngày 10/4/2026 của UBND phường Đồng Hới Về việc xác nhận đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp, tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi do GPMB thực hiện Dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới (đợt 1);

Căn cứ Công văn số 3053/UBND-KTHT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới Về việc xác nhận thời điểm tạo lập tài sản trên đất của các hộ gia đình cá nhân bị ảnh hưởng để GPMB dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró;

Căn cứ Công văn số 1414/CAP ngày 24/6/2026 của Công an phường Đồng Hới Về việc phối hợp thực hiện xác nhận dữ liệu về cư trú;

Căn cứ Phiếu điều tra giá bán lẻ hàng hoá ngày 16/6/2026 của Thống kê cơ sở Đồng Hới;

Căn cứ số liệu kiểm đếm tại biên bản kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất bị ảnh hưởng trong phạm vi thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện công trình;

I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Tổng diện tích đất đề nghị thu hồi:

46.643,80 m²



- | | |
|--|--------------------------|
| - Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) do UBND phường quản lý | 20.772,50 m ² |
| - Đất trồng lúa (LUC) của hộ gia đình cá nhân sử dụng | 25.871,30 m ² |
2. Tổng số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng: 2 đối tượng
3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: bằng tiền
4. Phương án bố trí tái định cư: Không.
5. Phương án bồi thường bằng đất ở: Không.
6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không
- | | |
|---|--------------------|
| 7. Kinh phí thực hiện phương án: | 9.193.446.100 đồng |
| 7.1. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: | 9.193.446.100 đồng |
| - Kinh phí bồi thường về đất: | 1.448.792.800 đồng |
| - Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất | 2.520.398.700 đồng |
| - Kinh phí hỗ trợ: | 5.224.254.600 đồng |
- 7.2. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Trình thẩm định vào đợt sau.
- 7.3. Nguồn vốn: Từ nguồn vốn thực hiện dự án. Nhà đầu tư ứng trước kinh phí cho cơ quan nhà nước theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tiến hành giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.
8. Tiến độ thực hiện phương án: Sau khi UBND phường phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.
9. Cơ chế thưởng: Người có đất thu hồi chấp hành tốt chủ trương, chính sách bồi thường GPMB, nhận tiền bồi thường, hỗ trợ trước hoặc đúng thời hạn trong thời gian 20 ngày kể từ ngày tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ lần đầu và bàn giao mặt bằng trước hoặc đúng thời gian 10 ngày tính từ ngày có Quyết định thu hồi đất của cấp thẩm quyền. Mức thưởng theo quy định tại khoản 3, Điều 14, Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị.
- 

II. PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
1	Đoàn Công Sáu - Lại Thị Bảo						1.661.211.200	
a.	Thông tin người bị thu hồi đất							
-	Họ tên: Đoàn Công Sáu - Lại Thị Bảo Số định danh cá nhân: 04406100114 Địa chỉ: TDP Hải Đình (TDP Nam Thành cũ), phường Đồng Hới							
-	Số điện thoại: 0916748830							
-	Số nhân khẩu bị ảnh hưởng theo xác nhận của UBND phường Đồng Hới (áp dụng cho đối tượng trực tiếp sử dụng đất của UBND phường quản lý).	khẩu	2					
b.	Loại tài sản, khối lượng, chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại. Giá đất và tài sản tính bồi thường						1.654.371.200	<i>Làm tròn số đến hàng trăm đồng</i>
➤	Hỗ trợ tài sản trên đất <i>Hỗ trợ công trình xây dựng năm 2003 trên đất không đủ điều kiện bồi thường. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường (quy định tại Điểm a, khoản 8, Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a, khoản 2 điều 102 Luật đất đai năm 2024). (Tài sản tự tạo lập không bị lập biên bản xử lý theo CV số 3053/UBND-KTHTĐT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới</i>							
	Tài sản nằm trên thửa đất số 1 tờ bản đồ số 31 Đất NTS do UBND phường Đồng Hới quản lý.	m ²	20.772,5					
+	Đê 1: Phía Bắc (giữa hồ 1 và phường Đồng Thuận) Đắp đê tại chỗ. KT1: (2,2m + 3,2m)/2 x 1,7m x 19m KT2: (8,7m + 9m)/2 x 1,7m x 29m	m ³	523,515	95.000	80%	39.787.140		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 2: Phía Bắc (giữa hồ giống và phường Đồng Thuận) Đắp đê tại chỗ. KT: (3m + 6m)/2 x 1,7m x 57m	m ³	436,050	95.000	80%	33.139.800		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 3: Phía Bắc (giữa hồ 3 và phường Đồng Thuận) Đắp đê tại chỗ. KT: (3m + 6m)/2 x 1,7m x 85m	m ³	650,250	95.000	80%	49.419.000		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 4: Phía Đông (giữa hồ 3 và mương HTX) Đắp đê tại chỗ. KT: (3m + 4m)/2 x 1,7m x 73m	m ³	434,350	95.000	80%	33.010.600		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 5: Phía Nam (giữa hồ 1 và hồ ông Sum) Đắp đê tại chỗ. KT: (3m + 6m)/2 x 2m x 78m	m ³	702,00	95.000	80%	53.352.000		QĐ 23/2026 - B.VI.29

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
+	Đê 6: Phía Tây (giữa hồ 1 và phường Đồng Thuận) Đắp đê tại chỗ. KT1: (6m + 7m)/2 x 1,7m x 14m KT2: (6m + 7m)/2 x 1,7m x 29m KT3: (3,5m + 4m)/2 x 1,7m x 65m	m ³	889,525	95.000	80%	67.603.900		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 7: Đê ngăn hồ (giữa hồ 1 và hồ 2) Đắp đê tại chỗ. KT1: 14m x 12m x 1,7m KT2: (3m + 6m)/2 x 2m x 83m	m ³	1.032,600	95.000	80%	78.477.600		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 8: Đê ngăn hồ (giữa hồ 2 và hồ 3) Đắp đê tại chỗ. KT: (3m + 6m)/2 x 1,7m x 92m	m ³	703,800	95.000	80%	53.488.800		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 9: Đê ngăn hồ (giữa hồ 2 và hồ giống) Đắp đê tại chỗ. KT: (3m + 6m)/2 x 1,7m x 45m	m ³	344,250	95.000	80%	26.163.000		QĐ 23/2026 - B.VI.29
-	Ổng cống BTCT đường kính 800 (trên đê 1, đê 2)	m	12,0	1.203.000	100%	14.436.000		QĐ 23/2026 - B.VI.39
-	Đào hồ sâu < 1,5m KT= DT thu hồi - DT đê chiếm chỗ = 20.772,5m ² - 4.134,6m ²	m ²	16.637,9	28.000	80%	372.688.960		QĐ 23/2026 - B.VI.35
+	Kích thước đáy đê 1: KT1: 3,2m x 19m KT2: 9m x 29m	m ²	321,80					
+	Kích thước đáy đê 2: 6m x 57m	m ²	342,00					
+	Kích thước đáy đê 3: 6m x 85m	m ²	510,00					
+	Kích thước đáy đê 4: 4m x 73m	m ²	292,00					
+	Kích thước đáy đê 5: 6m x 78m	m ²	468,00					
+	Kích thước đáy đê 6: KT1: 7m x 14m KT2: 7m x 29m KT3: 4m x 65m	m ²	561,00					
+	Kích thước đáy đê 7: KT1: 14m x 12m KT2: 6m x 83m	m ²	666,00					
+	Kích thước đáy đê 8: 6m x 92m	m ²	703,80					
+	Kích thước đáy đê 9: 6m x 45m	m ²	270,00					

KL

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
-	Nhà phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kết cấu đơn giản cấp IV, móng xây gạch kết hợp BTCT; xung quanh xây tường gạch cao 2,5m, dày 15cm. Mái lợp tôn cửa gỗ đơn giản. Nền bê tông láng xi măng. KT: 4,3m x 5m	m ²	21,50	3.028.000	80%	52.081.600		QĐ 23/2026 - A.II.1.1.2 (k=1 - PL4)
+	Trừ chiều so với nhóm nhà quy định 1,1m: mức giảm 32.000đ/10cm	m ²	21,50	-352.000,0	80%	-6.054.400,0		Mục 1.8 PL IV - QĐ 23/2026
-	Mái che sườn gỗ, trụ BTCT, mái lợp tôn, nền bê tông láng xi măng. KT: 4,2m x 6m	m ²	25,20	771.000	80%	15.543.360		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
*	Tài sản là cá nuôi trong ao hồ được bồi thường theo khoản 4, Điều 103 Luật Đất đai 2024							
-	Cá rô phi, điêu hồng, cá trắm đen, cá lóc nuôi bán thâm canh 200 ngày. Chủ yếu là cá rô phi nuôi bán thâm canh 200 ngày. Diện tích nuôi bằng tổng diện tích đào hồ.	m ²	16.637,90	38.600	100%	642.222.940		Mục I.8.1 - PL.II, QĐ12/2025
*	Hỗ trợ tài sản là cây cối trên đất không đủ điều kiện bồi thường, không bị lập biên bản xử lý vi phạm. Mức hỗ trợ bằng 100% theo đơn giá UBND tỉnh ban hành. Theo Khoản 10 Điều 15 Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND (diện tích trồng cây trên mặt đê khoảng 3200m ²)							
	Cây trên đê số 1 + đê số 2 (diện tích khoảnh trồng khoảng 564m²)							
-	Sanh Φ>30cm	Cây	4,0	1.370.000	100%	5.480.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dừa to 4-6 năm	Cây	8,0	427.100	100%	3.416.800		C.4 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bồ đề 8cm<Φ<12cm	Cây	7,0	270.000	100%	1.890.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Phát tài trồng trên 1 năm cao>0,5m	bụi	36,0	29.700	100%	1.069.200		F.10 - PL1 QĐ12/2025
	Cây trên đê số 3 (diện tích khoảnh trồng khoảng 382m²)							
-	Dừa to 4-6 năm 28 cây và Dừa nhỏ 2-3 năm 4 cây (cây trồng vượt mật độ, tính cây trồng chính tập trung trên diện tích trồng)	m2	382,0	6.663	100%	2.545.404		C.4 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bạch đàn Φ 5cm (cây trồng xen với cây tập trung tính 50%)	Cây	10,0	25.300	50%	126.500		D.2.1 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bạch đàn 15cm <Φ< 20cm (cây trồng xen với cây tập trung tính 50%)	Cây	3,0	158.000	50%	237.000		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
	Cây trên đê số 4 (diện tích khoảnh trồng khoảng 255m²)							
-	Bồ đề Φ>30cm	Cây	1,0	1.370.000	100%	1.370.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dừa nhỏ 2-3 năm	Cây	3,0	542.100	100%	1.626.300		C.4 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bạch đàn 15cm <Φ< 20cm	Cây	6,0	158.000	100%	948.000		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bạch đàn Φ 5cm	Cây	23,0	25.300	100%	581.900		D.2.1 - PL.1, QĐ12/2025

(Chữ ký)

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
	Cây trên đê số 5 (diện tích khoảnh trồng khoảng 351m2)							
-	Dừa to 4-6 năm	Cây	2,0	427.100	100%	854.200		C.4 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dừa nhỏ 2-3 năm	Cây	2,0	542.100	100%	1.084.200		C.4 - PL.1, QĐ12/2025
-	Xoan $\Phi > 25\text{cm}$ - 30cm	Cây	7,0	347.600	100%	2.433.200		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Sanh $\Phi > 30\text{cm}$	Cây	6,0	1.370.000	100%	8.220.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Sanh $12\text{cm} < \Phi < 30\text{cm}$	cây	12,0	545.000	100%	6.540.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dương (phi lao) $30\text{cm} > \Phi > 35\text{cm}$	Cây	12,0	442.400	100%	5.308.800		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bạch đàn $15\text{cm} < \Phi < 20\text{cm}$	Cây	3,0	158.000	100%	474.000		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bạch đàn $\Phi > 40\text{cm}$	Cây	5,0	1.264.000	100%	6.320.000		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
	Cây trên đê số 6 (diện tích khoảnh trồng khoảng 523m2)							
-	Dừa to 4-6 năm	Cây	2,0	427.100	100%	854.200		C.4 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dừa nhỏ 2-3 năm	Cây	5,0	542.100	100%	2.710.500		C.4 - PL.1, QĐ12/2025
-	Sanh $\Phi > 30\text{cm}$	Cây	5,0	1.370.000	100%	6.850.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Sanh $12\text{cm} < \Phi < 30\text{cm}$	Cây	10,0	545.000	100%	5.450.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bồ đề $8\text{cm} < \Phi < 12\text{cm}$	Cây	3,0	270.000	100%	810.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dừa to 4-6 năm	Cây	7,0	427.100	100%	2.989.700		C.4 - PL.1, QĐ12/2025
-	Sung $\Phi > 15\text{cm}$	Cây	4,0	179.200	100%	716.800		F.2 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bàng > 4 năm	Cây	2,0	198.900	100%	397.800		F.12 - PL.1 QĐ12/2025
-	Xoan $\Phi > 25\text{cm}$ - 30cm	Cây	5,0	347.600	100%	1.738.000		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Xoan $\Phi > 15\text{cm}$ - 20cm	Cây	7,0	158.000	100%	1.106.000		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dương (phi lao) $30\text{cm} > \Phi > 35\text{cm}$	Cây	12,0	442.400	100%	5.308.800		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bạch đàn $15\text{cm} < \Phi < 20\text{cm}$	Cây	4,0	158.000	100%	632.000		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
	Cây trên đê số 7 (diện tích khoảnh trồng khoảng 516m2)							
-	Dương (phi lao) Φ 5cm	Cây	2,0	25.300	100%	50.600		D.2.1 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bạch đàn Φ 5cm	Cây	8,0	25.300	100%	202.400		D.2.1 - PL.1, QĐ12/2025
-	Ôi 3-4 năm	Cây	4,0	423.200	100%	1.692.800		B.15.1 - PL.1 QĐ12/2025

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
-	Sanh $\Phi > 30\text{cm}$	Cây	4,0	1.370.000	100%	5.480.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Sanh $12\text{cm} < \Phi < 30\text{cm}$	cây	26,0	545.000	100%	14.170.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dừa to 4-6 năm	Cây	5,0	427.100	100%	2.135.500		C.4 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dừa nhỏ 2-3 năm	Cây	2,0	542.100	100%	1.084.200		C.4 - PL.1, QĐ12/2025
-	Sung $\Phi > 15\text{cm}$	Cây	3,0	179.200	100%	537.600		F.2 - PL.1, QĐ12/2025
	Cây trên đê số 8 (diện tích khoảnh trồng khoảng 414m²)							
-	Bồ đề $8\text{cm} < \Phi < 12\text{cm}$	Cây	3,0	270.000	100%	810.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dừa nhỏ 2-3 năm	Cây	4,0	542.100	100%	2.168.400		C.4 - PL.1, QĐ12/2025
-	Ôi 3-4 năm	Cây	6,0	423.200	100%	2.539.200		B.15.1 - PL.1 QĐ12/2025
-	Chuối có buồng	Cây	4,0	117.100	100%	468.400		B.4.1 - PL.1 QĐ12/2025
-	Xoan $\Phi > 25\text{cm} - 30\text{cm}$	Cây	2,0	347.600	100%	695.200		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Bạch đàn $15\text{cm} < \Phi < 20\text{cm}$	Cây	2,0	158.000	100%	316.000		D.2.10 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dương (phỉ lao) $\Phi 5\text{cm}$	Cây	2,0	25.300	100%	50.600		D.2.1 - PL.1, QĐ12/2025
-	Sanh $8\text{cm} < \Phi < 12\text{cm}$	Cây	9,0	270.000	100%	2.430.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
	Cây trên đê số 9 (diện tích khoảnh trồng khoảng 202m²)							
-	Bồ đề $12\text{cm} < \Phi < 30\text{cm}$	Cây	4,0	545.000	100%	2.180.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Chuối có buồng	Cây	5,0	117.100	100%	585.500		B.4.1 - PL.1 QĐ12/2025
-	Chuối >45 ngày chưa có buồng	Cây	14,0	66.500	100%	931.000		B.4.1 - PL.1 QĐ12/2025
-	Mưng $\Phi > 30\text{cm}$	Cây	3,0	2.740.000	100%	8.220.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Mưng $12\text{cm} < \Phi < 30\text{cm}$	Cây	1,0	1.090.000	100%	1.090.000		F.6 - PL.1, QĐ12/2025
-	Dừa nhỏ 2-3 năm	Cây	2,0	542.100	100%	1.084.200		C.4 - PL.1, QĐ12/2025
c.	Các khoản hỗ trợ						6.840.000	Làm tròn số đến hàng trăm đồng
-	Hỗ trợ ổn định đời sống đối với trường hợp sử dụng đất nông nghiệp không đủ điều kiện bồi thường về đất theo khoản 2 Điều 11 Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Bình. Mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 30 kg gạo/người/tháng trong vòng 6 tháng đối với diện tích thu hồi >500m ² .	kg	360,00	19.000	100%	6.840.000		Phiếu điều tra giá bán lẻ hàng hoá -ngày 16/6/2026 của Thống kê cơ sở Đồng Hới

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
2	Bà Hoàng Thị Lãnh						7.532.234.900	
-	Bà: Hoàng Thị Lãnh CCCD số: 044164004383 Địa chỉ: TDP Đức Ninh Đông (Diêm Hạ cũ) - Phường Đồng Hới							
-	Số điện thoại: 0973888889							
-	Tỷ lệ thu hồi đất đất nông nghiệp của hộ là 76,0% theo Công văn số 1813/UBND-KTHT&ĐT ngày 10/4/2026 của UBND phường Đồng Hới.							
-	Số nhân khẩu bị ảnh hưởng (tính cho 01 nhân khẩu được nhận chuyển nhượng)	khẩu	1					
b.	Vị trí, diện tích, nguồn gốc đất thu hồi							
*	Bị thu hồi tổng diện tích 25.871,3m2 gồm các thửa đất:							
-	Thửa đất số 5 tờ bản đồ số 32, diện tích 2518,4m2, loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 14 tờ bản đồ số 6, diện tích 2512,0m2 đất chuyên trồng lúa nước có nguồn gốc đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 23 /9 /2011 cho bà Hoàng Thị Lãnh, Diện tích hiện trạng sử dụng là 2518,4 m2 tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 6,4m2 là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 10 tờ bản đồ số 32, diện tích 2777,6 m2, loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 33 tờ bản đồ số 10, diện tích 2752,0m2 đất chuyên trồng lúa nước có nguồn gốc đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 23/9/2011 cho bà Hoàng Thị Lãnh, Diện tích hiện trạng sử dụng là 2777,6 m2 tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 25,6m2 là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 11 tờ bản đồ số 32, diện tích 2882,5m2, loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 46 tờ bản đồ số 10, diện tích 2845,0m2 đất chuyên trồng lúa nước có nguồn gốc đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 23 /9 /2011, Diện tích hiện trạng sử dụng là 2882,5 m2 tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 37,5m2 là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 17 tờ bản đồ số 32, diện tích 3019,6m2, loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 34 tờ bản đồ số 11, diện tích 3005,0m2 đất chuyên trồng lúa nước có nguồn gốc đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 23 /9 /2011 cho bà Hoàng Thị Lãnh, Diện tích hiện trạng sử dụng là 3019,6 m2 tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 14,6m2 là do sai số đo đạc							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 24-1, 24-2 tờ bản đồ số 32, diện tích 2715,1m2, loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 57 tờ bản đồ số 11, diện tích 2695,0m2 đất chuyên trồng lúa nước có nguồn gốc đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 23 /9 /2011 cho bà Hoàng Thị Lãnh, Diện tích hiện trạng sử dụng là 2715,1 m2 tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 20,1m2 là do sai số đo đạc							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 25-2-1, 25-2-2 tờ bản đồ số 32, diện tích 1234,3m2, loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 57 tờ bản đồ số 11, diện tích 2695,0m2 đất chuyên trồng lúa nước có nguồn gốc đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 23 /9 /2011 cho bà Hoàng Thị Lãnh, Diện tích hiện trạng sử dụng là 2715,1 m2 tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 20,1m2 là do sai số đo đạc							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
-	Thửa đất số 9 tờ bản đồ số 32, diện tích 2686,9m2, loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 8 tờ bản đồ số 10, diện tích 2673,0m2 đất chuyên trồng lúa nước có nguồn gốc đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 25/10/2011, cho bà Võ Thị Mai Hương, bà Hoàng Thị Lãnh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đồng Hới xác nhận ngày 13/5/2024, Diện tích hiện trạng sử dụng là 2686,9 m2 tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 13,9m2 là do sai số đo đạc							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 32, diện tích 2714,3m2, loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Thuộc thửa đất số 30 tờ bản đồ số 10 , diện tích 2692,0m2 đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 25/10/2011, cho bà Võ Thị Mai Hương , bà Hoàng Thị Lãnh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đồng Hới xác nhận ngày 13/5/2024. Diện tích hiện trạng sử dụng là 2714,3 m2 tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 22,3m2 là do sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 15 tờ bản đồ số 32, diện tích 2929,5m2, loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 38 tờ bản đồ số 10 , diện tích 2907,0m2 đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 25/10/2011, cho bà Võ Thị Mai Hương , bà Hoàng Thị Lãnh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đồng Hới xác nhận ngày 13/5/2024. Diện tích hiện trạng sử dụng là 2929,5 m2 tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 22,5m2 là sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 23-1, 23-2 tờ bản đồ số 32, diện tích 2860,8m2, loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 67 tờ bản đồ số 10 , diện tích 2844,0m2 đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 25/10/2011, cho bà Võ Thị Mai Hương, bà Hoàng Thị Lãnh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đồng Hới xác nhận ngày 13/5/2024. Diện tích hiện trạng sử dụng là 2860,8 m2 tăng so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận 16,8m2 là sai số đo đạc.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
-	Thửa đất số 26-1 tờ bản đồ số 32, diện tích 623,3m2, loại đất nuôi trồng thủy sản LUC. Vị trí 1, khu vực đồng bằng. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuộc thửa đất số 94 tờ bản đồ số 10 , diện tích 2873,0m2 đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận ngày 25/10/2011, cho bà Võ Thị Mai Hương , bà Hoàng Thị Lãnh nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Hương được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đồng Hới xác nhận ngày 13/5/2024.							(Theo Công văn số 1348/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026 của UBND phường Đồng Hới).
c.	Loại tài sản, khối lượng, chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại. Giá đất và tài sản tính bồi thường							
➤	Bồi thường về đất Đất đủ điều kiện được bồi thường và bồi thường bằng tiền theo quy định tại Điều 95 và Khoản 1 Điều 96 Luật đất đai 2024. Giá đất căn cứ Công văn số 928 /KTHT&ĐT ngày 14/4/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị và Chứng thư định giá đất số 09/CT-ĐGD ngày 14/4/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, được hội đồng thẩm định ngày 30/6/2026.						1.448.792.800	Làm tròn số đến hàng trăm đồng
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 5 TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2518,4	56.000	100%	141.030.400		Biên bản thẩm định giá đất
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 10 TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2777,6	56.000	100%	155.545.600		Biên bản thẩm định giá đất
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 11 TĐĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2882,5	56.000	100%	161.420.000		Biên bản thẩm định giá đất

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 17 TBĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	3019,6	56.000	100%	169.097.600		Biên bản thẩm định giá đất
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 24-1 TBĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2605,8	56.000	100%	145.924.800		Biên bản thẩm định giá đất
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 24-2 TBĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	109,3	56.000	100%	6.120.800		Biên bản thẩm định giá đất
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 25-2-1 TBĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	143,3	56.000	100%	8.024.800		Biên bản thẩm định giá đất
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 9 TBĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2686,9	56.000	100%	150.466.400		Biên bản thẩm định giá đất
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 12 TBĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2714,3	56.000	100%	152.000.800		Biên bản thẩm định giá đất
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 15 TBĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2929,5	56.000	100%	164.052.000		Biên bản thẩm định giá đất
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 23-1 TBĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	2730,4	56.000	100%	152.902.400		Biên bản thẩm định giá đất
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 23-2 TBĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	130,4	56.000	100%	7.302.400		Biên bản thẩm định giá đất
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), thửa số 26-1 TBĐ 32, vị trí 1, Phường Đồng Hới (phường Đồng Phú cũ)	m ²	623,3	56.000	100%	34.904.800		Biên bản thẩm định giá đất
➤	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất Tài sản đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại Khoản 1, Điều 102 và Điều 103, Luật đất đai năm 2024.						866.027.500	Làm tròn số đến hàng trăm đồng
*	Các tài sản thuộc hồ cá: trên các thửa đất 9, 12, 15, 23-1, 23-1, 26-1 tờ bản đồ số 32	m ²	11.814,8					
*	Hỗ trợ công trình xây dựng năm 2003 không đúng mục đích sử dụng đất. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường (quy định tại Điểm a, khoản 8, Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a, khoản 2 điều 102 Luật đất đai năm 2024). (Tài sản tự tạo lập không bị lập biên bản xử lý theo CV số 3053/UBND-KTHTĐT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới							
-	Đắp đê tại chỗ:							
+	Đê 1 (đê phía Đông giáp các thửa trồng lúa): Đắp đê tại chỗ: KT: (5m + 6m)/2 x 1,7m x 140m	m ³	1.309,00	95.000	80%	99.484.000		QĐ 23/2026 - B.VI.29

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
+	Đê 2 (đê phía Bắc giáp đất Thục Linh): Đắp đê tại chỗ: KT: (2m + 2,5m)/2 x 1,7m x 121m	m ³	462,83	95.000	80%	35.174.700		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 3 (Đê bao các hồ giống): Đắp đê tại chỗ: KT: (2,5m + 3m)/2 x 1,5m x 163m	m ³	672,38	95.000	80%	51.100.500		QĐ 23/2026 - B.VI.30
-	Đào hồ sâu < 1,5m KT= DT thu hồi - DT đê chiếm chỗ = 11.814,8 m ² - 1.631,5 m ² = 10.183,3 m ²	m ²	10.183,30	28.000	80%	228.105.920		QĐ 23/2026 - B.VI.35
+	Kích thước đáy Đê 1: 6m x 140m	m ²	840,00					
+	Kích thước đáy Đê 2: 2,5m x 121m	m ²	302,50					
+	Kích thước đáy Đê 3: 3m x 163m	m ²	489,00					
*	Hỗ trợ công trình xây dựng năm 2003 trên đất không đủ điều kiện bồi thường. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường (quy định tại Điểm a, khoản 8, Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a, khoản 2 điều 102 Luật đất đai năm 2024). (Tài sản tự tạo lập không bị lập biên bản xử lý theo CV số 3053/UBND-KTHTĐT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới)							
+	Đê 4 (Đê phía Tây): nằm trên thửa đất số 18-1 TBĐ số 32 (Đất DGT của UBND phường quản lý) Đắp đê tại chỗ: KT: (5m + 6m)/2 x 1,7m x 38m	m ³	355,30	95.000	80%	27.002.800		QĐ 23/2026 - B.VI.29
*	Tài sản là cá nuôi trong ao hồ, trồng sen lấy hạt được bồi thường theo khoản 1 và khoản 4, Điều 103 Luật Đất đai 2024							
-	Cá nuôi trong hồ giống (trên thửa số 9 TBĐ 32): Cá lóc cá rô phi, cá trắm 6 tháng. Chủ yếu là cá rô phi bán thâm canh. Diện tích nuôi bằng tổng diện tích hồ trừ đi diện tích đắp đê. (180 ngày)	m ²	2.204,40	38.600	100%	85.089.840		Mục I.8.1 - PL.II, QĐ12/2025
-	Trồng sen lấy hạt trên hồ = diện tích thu hồi x đơn giá x năng suất sen 0,2436 kg/m ² ; (Năng suất sen năm 2025 của tỉnh Quảng Trị theo công văn số 624/TKT-NNXH ngày 25/6/2026). Khối lượng hạt sen = 1565m ² x 0,2436kg/m ² = 381,15kg	kg	381,15	50.000	100%	19.057.500		A.30 - PL.1, QĐ12/2025
*	Hỗ trợ công trình xây dựng năm 2003 trên đất không đủ điều kiện bồi thường. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường (quy định tại Điểm a, khoản 8, Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a, khoản 2 điều 102 Luật đất đai năm 2024). (Tài sản tự tạo lập không bị lập biên bản xử lý theo CV số 3053/UBND-KTHTĐT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới)							
-	Nhà tạm phục vụ sản xuất nằm trên thửa đất số 18-1 TBĐ số 32 (Đất DGT của UBND phường quản lý)							
+	Chòi xây gạch mái fibro cao 2,5m nền láng xi măng. KT: 2,7m x 3m	m ²	8,10	1.566.000	80%	10.147.680		QĐ 23/2026 A.II.2
+	Sân bê tông láng xi măng KT: 3m x 4m	m ²	12,00	211.000	80%	2.025.600		QĐ 23/2026 B.IV.18.2

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
*	Các tài sản thuộc hồ lúa cá: trên các thửa đất 5, 10, 11, 17, 24-1, 24-2, 25-2-1 tờ bản đồ số 32	m ²	13.947,2					
*	<i>Hỗ trợ công trình xây dựng năm 2003 không đúng mục đích sử dụng đất. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường (quy định tại Điểm a, khoản 8, Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a, khoản 2 điều 102 Luật đất đai năm 2024). (Tài sản tự tạo lập không bị lập biên bản xử lý theo CV số 3053/UBND-KTHTĐT ngày 05/6/2026 của UBND phường Đồng Hới)</i>							
+	Đê 1 (đê phía Bắc giáp đất Thục Linh): Đắp đê tại chỗ: KT: (1m + 1,5m)/2 x 1,7m x 117m	m ³	248,63	95.000	80%	18.895.500		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê 2 (đê phía Đông): Đắp đê tại chỗ: KT: (2m + 2,5m)/2 x 1,7m x 127m	m ³	485,78	95.000	80%	36.918.900		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Mương bao quanh. Đào đất tại chỗ: KT1: 4m x 1,1m x 124m (phía Đông) KT2: 3m x 1,1m x 108m (phía Bắc) KT3: 3m x 1,1m x 114 (phía Tây)	m ³	1.278,20	95.000	80%	97.143.200		QĐ 23/2026 - B.VI.29
+	Đê ngăn lúa cá. KT: (1m + 1,5m)/2 x 1,2m x 342m	m ³	513,00	95.000	80%	38.988.000		Mục I.13 - PL.II, QĐ12/2025
-	Ổng cống uPVC 400 (áp dụng tương đương ống nhựa hdpe D315 dày 12,1mm PE100)	m	8,0	1.081.735	80%	6.923.101		Bảng giá VLXD + VAT10%
*	<i>Tài sản là cá nuôi trong ao hồ, trồng lúa được bồi thường theo khoản 1 và khoản 4, Điều 103 Luật Đất đai 2024</i>							
-	Cá nuôi trong mương bao: Cá lóc cá rô phi, cá trắm 6 tháng. Chủ yếu là cá rô phi bán thâm canh. Diện tích nuôi bằng tổng diện tích hồ trừ đi diện tích đắp đê. (180 ngày)	m ²	1.162,00	38.600	100%	44.853.200		Mục I.8.1 - PL.II, QĐ12/2025
-	Bồi thường 1 vụ lúa = diện tích thu hồi x giá lúa x năng suất lúa 0,5881 kg/m ² (Năng suất lúa năm 2023 của phường Đồng Hới theo công văn số 416/TKT-NNXH ngày 13/5/2026); Diện tích thu hồi bằng diện tích hồ trừ diện tích đê và mương chiếm chỗ (13.947,2 m ² - 2.168,0 m ² = 11.779,2 m ²) Khối lượng lúa = 11.779,2m ² x 0,5881kg/m ² = 6.785,3802 kg	kg	6.927,3475	9.400	100%	65.117.067		A.1 - PL.I, QĐ12/2025
+	Đáy đê 1: 1,5m x 117m	m ²	175,50					
+	Đáy đê 2: 2,5m x 127m	m ²	317,50					
+	Mương chiếm chỗ: KT1: 4m x 124m (phía Đông) KT2: 3m x 108m (phía Bắc) KT3: 3m x 114 (phía Tây)	m ²	1.162,00					
+	Đê ngăn lúa cá. KT: 1,5m x 342m	m ²	513,00					

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ tính	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
d.	Các khoản hỗ trợ						5.217.414.600	<i>Làm tròn số đến hàng trăm đồng.</i>
-	Hỗ trợ 1 vụ lúa trên diện tích trồng lúa (<i>Quy định tại khoản 4 Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026</i>)	kg	6.927,3475	9.400	100%	65.117.067		A.1 - PL.1, QĐ12/2025
	Hỗ trợ 1 vụ sen trên diện tích trồng sen lấy hạt (<i>Quy định tại khoản 4 Điều 15 - Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026</i>)	kg	381,15	50.000	100%	19.057.500		A.30 - PL.1, QĐ12/2025
-	Hỗ trợ ổn định đời sống đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi trên 70% đất nông nghiệp đang sử dụng theo khoản 1 Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 30 kg gạo/người/tháng trong vòng 12 tháng.	kg	360,00	19.000	100%	6.840.000		Phiếu điều tra giá bán lẻ hàng hoá - ngày 16/6/2026 của Thống kê cơ sở Đồng Hới
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Khoản 4, Điều 11, QĐ 30/2026/QĐ-UBND. Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khác, mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất. Cụ thể: 56.000đ/m ² x 10% = 5.600đ/m ² . Hỗ trợ cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi nhưng không quá 50.000.000đ.	m ²	25.871,3	5.600	100%	50.000.000		Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại Điều 22, NĐ 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 13, QĐ 30/2026/QĐ-UBND. Diện tích hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo Điều 176 Luật đất đai. Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất. Cụ thể: 56.000đ/m ² x 5 lần = 280.000đ/m ² . Hạn mức giao đất cho cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là không quá 2ha (20.000m ²) theo điểm b khoản 1 Điều 176 Luật Đất đai. Diện tích đã thu hồi của bà Hoàng Thị Lãnh ở các công trình khác: + Dự án khu nhà ở Thương mại TT hành chính Đức Ninh Đông: 717,0m ² theo QĐ số 5265/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của UBND thành phố Đồng Hới. + Dự án Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi: 1153,0m ² được phê duyệt tại QĐ số 682/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của UBND phường Đồng Hới. Diện tích được hỗ trợ = 20.000m ² - 717m ² - 1153m ² = 18.130m ²	m ²	18.130,0	280.000	100%	5.076.400.000		Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025
	TỔNG CỘNG						9.193.446.100	
	Bồi thường về đất						1.448.792.800	
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản						2.520.398.700	
	Các khoản hỗ trợ						5.224.254.600	

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH QUẢNG TRỊ